

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế nhập khẩu	431.752.493	381.932.358
Cộng	431.752.493	381.932.358

8. Tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục số 01 trang 25 - 26)

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	3.117.114.961	68.402.496	3.185.703.297
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	208.234.878	5.092.920	213.327.798
Giảm trong năm	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối năm	3.325.349.839	73.681.256	3.399.031.095
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.118.885.039	13.854.864	14.132.739.903
Số dư cuối năm	13.910.650.161	8.761.944	13.919.412.105

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09.00181/HĐTC có tổng giá trị là 17,3 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m²), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m²), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m²).
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7,93 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số.T751774.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lắp đặt máy	48.015.055	-
Cộng	48.015.055	-

11. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu	8.400.000.000	8.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Cộng giá trị thuần khoản đầu tư dài hạn	-	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 30/06/2014 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Số dư đầu năm	543.833.035	341.495.528
Số tăng trong năm	330.743.078	959.396.020
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	273.812.230	757.058.513
Số dư cuối năm	<u>600.763.883</u>	<u>543.833.035</u>

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số tiền VNĐ
Dư đầu năm	7.010.295.174
Phát sinh tăng	163.973.382
Phát sinh giảm	-
Dư cuối năm	<u>7.174.268.556</u>

14. Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên giá	55.119.065.948	55.119.065.948
Giá trị phân bổ lũy kế		
Số đầu năm	22.047.626.407	16.535.719.807
Phân bổ trong năm	2.755.953.300	5.511.906.600
Số cuối năm	24.803.579.707	22.047.626.407
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu năm	33.071.439.541	38.583.346.141
Số dư cuối năm	<u>30.315.486.241</u>	<u>33.071.439.541</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn	97.656.040.253	99.545.023.905
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (VNĐ)</i>	<i>59.981.864.089</i>	<i>60.174.790.958</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	24.470.967.590	29.997.836.545
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	14.262.214.780	8.947.156.928
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (c)	21.248.681.719	21.229.797.485
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (USD)</i>	<i>37.674.176.164</i>	<i>39.370.232.947</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (d)	37.674.176.164	38.485.712.947
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	884.520.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	220.202.928	2.150.318.750
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	<i>220.202.928</i>	<i>1.133.000.000</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	111.000.000	998.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hưng Yên	75.000.000	75.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Hưng Yên	34.202.928	60.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả USD</i>	<i>-</i>	<i>1.017.318.750</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	-	1.017.318.750
Cộng	<u>97.876.243.181</u>	<u>101.695.342.655</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(a) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo hợp đồng số: 13.109/HĐTD.HM/NHCT901-MIRAE ngày 08/08/2013 với hạn mức là 35 tỷ đồng. Khoản đảm

- bảo tiền vay trong hợp đồng bao gồm các tài sản ở hợp đồng số 09.00181/HĐTC, 07.00289/HĐTC, 05.00336/HĐTC, 12.00124/HĐTC và 12.00236/HĐTC.
- (b) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần theo hợp đồng số: 5590-LAV-201100384 ngày 02/06/2014 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo tài sản thế chấp ở hợp đồng số 02/2009/KMR/HĐTC, 03/2009/KMR/HĐTC và 01/2011/KMR/HĐTC. Lãi suất các khoản vay được quy định theo từng lần nhận nợ cụ thể. Các khoản giải ngân từ ngày 01/06/2014 tới ngày 30/09/2014 áp dụng mức lãi suất ưu đãi 8%/năm.
- (c) Hợp đồng vay số 13.0221/VCB.HY ngày 28/05/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm với khoản vay rút bằng VND, 6% với khoản vay rút vốn bằng USD. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.
- (d) Hợp đồng vay số 14.0228/VCB.HY ngày 29/05/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, bên vay có thể rút vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, lãi suất theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.

16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán	35.761.461.313	16.830.576.575
Công ty TNHH Shinha Vina	6.199.774.640	4.481.348.480
Công ty Huvis Corporation	5.349.690.960	-
Công ty TNHH Shinha Vina	3.524.285.260	1.629.911.360
Agrotext Commodities Privare Limited	2.675.512.768	1.814.491.603
Công ty TNHH Wolsung Vina	2.446.886.207	1.371.181.707
Công ty TNHH Khang Linh	1.651.136.230	1.483.354.973
Mirae Innobiz	1.278.000.000	-
Hansung Fiber Co.,Ltd	1.235.187.000	-
Công ty TNHH Wolsung Vina	1.091.137.210	203.198.435
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Anh Vũ	980.863.754	538.633.198
Công ty TNHH Khí hòa lỏng cội nguồn	926.879.611	1.146.311.691
Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	824.405.545	515.132.600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Đại Hữu	740.298.457	925.828.434
Clean Co., Ltd	686.499.000	-
Đối tượng khác	6.150.904.671	2.721.184.094
Người mua trả tiền trước	3.125.252.599	1.887.367.585
Chung Mo Company Limited	343.420.113	-
JINYANG INTERNATIONAL CO., LTD	238.991.231	-
KEVIN D&M Co., Ltd	182.779.293	-
Junny Interwork Corp	158.584.988	-
Công ty TNHH Excellent Enterprise Trade	139.860.112	139.860.112
E-Land Retail Limited	121.814.915	-
Công ty TNHH MTV SX & TM Thiên niên kỷ	91.445.845	-
Đối tượng khác	1.848.356.102	1.747.507.473
Cộng	38.886.713.912	18.717.944.160

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7.388.412.073	6.447.946.202
Thuế nhập khẩu	1.138.564.469	1.138.564.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.204.344.104	9.255.459.106
Thuế thu nhập cá nhân	380.534.440	212.802.188
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	210.199.500	-
Cộng	22.568.951.109	17.054.771.965

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí lương tháng 13	-	688.296.950
Chi phí vận chuyển	882.439.686	29.437.666
Lãi vay	53.058.418	57.112.131
Chi phí gia công chần bông	75.567.733	-
Chi phí phải trả khác	1.140.097.065	470.662.727
Cộng	2.151.162.902	1.245.509.474

19. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	146.177.628	-
Bảo hiểm xã hội	512.386.100	254.160.453
Phải trả Công ty CP Siêu Việt	890.376.322	890.376.322
Thủ lao, thưởng cho HĐQT, BKS	1.440.000.000	1.080.000.000
Phải trả ông Shin Young Sik (*)	7.828.472.693	5.847.853.429
Phải trả Ông Choi Young Ho (*)	1.403.372.518	-
Phải trả đối tượng khác	301.446.355	259.650.000
Cộng	12.522.231.616	8.332.040.204

(*) Giao dịch bên liên quan tại thuyết minh số 35 trang 23.

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay dài hạn VNĐ	517.000.000	263.202.928
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (*)	517.000.000	154.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	75.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	34.202.928
Cộng	517.000.000	263.202.928

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(*) Vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN KCN Sóng Thần theo hợp đồng số 02/2009/KMR/HĐTD ngày 20/5/2009. Khoản đảm bảo tiền vay trong hợp đồng này bao gồm các tài sản ở hợp đồng thế chấp số 02/2009/KMR/HĐTC và hợp đồng số 03/2009/KMR/HĐTC.

(*) Vay dài hạn của Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-20140201 ngày 25/03/2014; Mục đích vay dùng để mua xe Innova; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay 11%/ năm.

21. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2 trang 27)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	45.293.662.000	45.293.662.000
Shin Young Sik	57.004.532.000	57.004.532.000
Lim Jeong Yul	13.081.796.000	13.081.796.000
Vốn góp của các cổ đông khác	228.602.230.000	228.602.230.000
Cộng	343.982.220.000	343.982.220.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.982.220.000	343.982.220.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.982.220.000	343.982.220.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	34.398.222	34.398.222
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.398.222</i>	<i>34.398.222</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.434	1.434
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.434</i>	<i>1.434</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.396.788	34.396.788
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.396.788</i>	<i>34.396.788</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.114.434.033	5.150.742.318
Quỹ dự phòng tài chính	5.373.574.194	4.409.882.479
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.373.574.194	4.409.882.479

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.211.816.026	149.426.670.122
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	185.211.816.026	149.426.670.122

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	208.486.486	355.763.678

	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.003.329.450	149.070.906.444
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	185.003.329.450	149.070.906.444
25. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	142.378.337.983	115.506.231.488
Cộng	142.378.337.983	115.506.231.488
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.984.302	12.168.836
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.684.857	82.605.217
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.460.252.504	1.718.967.823
Cộng	1.498.921.663	1.813.741.876
27. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.939.643.946	6.164.105.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	477.636.846	208.835.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.016.562.570	691.879.793
Chi phí tài chính khác	-	1.180.000
Cộng	5.133.843.362	7.066.000.158
28. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	4.753.381.818	-
Bảo hiểm bồi thường	3.181.700.121	-
Chi phí tài chính khác	116.457.067	13.359.556
Cộng	8.015.539.006	13.359.556
29. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	4.781.710.867	-
Các khoản phạt thuế	375.592.362	1.418.938.879
Thuế nhập khẩu bị ấn định	-	426.242.609
Chi phí khác	115.202.812	129.551.662
Cộng	5.272.506.041	1.974.733.150
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013

Thuế nhập khẩu bị ấn định	-	426.242.609
Chi phí khác	115.202.812	129.551.662
Cộng	5.272.506.041	1.974.733.150
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	14.812.181.598	1.819.536.058
<i>Các khoản thu nhập không chịu thuế (2)</i>	-	777.977.551
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	3.137.295.662	1.577.306.493
<i>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (4) = (1) + (2) + (3)</i>	17.949.477.260	3.960.190.792
Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)	3.948.884.998	990.047.698
<i>Thuế TNDN hoãn lại (5)</i>	(163.973.382)	(1.393.503.946)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (6) = (1) - (4) - (5)	11.027.269.982	2.222.992.306
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	11.027.269.982	2.222.992.306
Lợi nhuận không dùng chia cổ tức (*)	1.459.244.504	1.027.088.030
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	9.568.025.478	938.995.137
Vốn bình quân trong năm	343.982.220.000	343.982.220.000
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (4)	34.396.788	34.398.222
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	278	27
<i>(*) Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính.</i>		
32. Chi phí theo yếu tố		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	128.824.740.613	96.302.032.781
Chi phí công cụ dụng cụ	955.494.402	1.322.067.228
Chi phí nhân công	20.871.199.956	19.859.033.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.675.655.049	10.869.904.465
Thuế phí, lệ phí	470.232.140	468.400.255
Chi phí dự phòng	2.584.880.308	361.983.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.344.876.782	9.085.065.286
Chi phí bằng tiền khác	7.404.485.449	6.697.930.106
Cộng	187.131.564.699	144.966.417.156
33. Thuyết minh bổ sung một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Các giao dịch không bằng tiền		
Giá trị nhận nợ vay không phát sinh qua khoản mục tiền tệ:	Khoản mục đối ứng	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Nhận nợ vay thanh toán lương	Phải trả người lao động	5.322.168.655
Nhận nợ vay thanh toán phải trả khách hàng	Phải trả người bán	34.135.159.837
Nhận nợ vay thanh toán BHXH	Bảo hiểm xã hội	840.604.962
Cộng		40.297.933.454

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.340.786.356	8.340.786.356
Các khoản phải thu ngắn hạn	160.777.462.206	160.777.462.206
Cộng	169.118.248.562	169.118.248.562

c. Công nợ tài chính:

Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số dư ngày 30/06/2014 VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	98.284.040.253
Phải trả người bán	35.761.461.313

d. Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014:

Tài sản tài chính

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VNĐ	VNĐ	
Vay và nợ ngắn hạn	97.876.243.181	-	97.876.243.181
Phải trả người bán	35.761.461.313	-	35.761.461.313
Vay và nợ dài hạn	-	517.000.000	517.000.000
Cộng	133.637.704.494	517.000.000	134.154.704.494

e. Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06 như sau:

	Tài sản tài chính	
	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	119.498.448.216	146.549.312.705
Euro (EUR)	7.852.887	7.852.887
Cộng	119.506.301.103	146.557.165.592

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06 như sau:

		Tài sản tài chính	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		119.498.448.216	146.549.312.705
Euro (EUR)		7.852.887	7.852.887
	Cộng	119.506.301.103	146.557.165.592
		Công nợ tài chính	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		14.304.220.790	4.922.929.263
	Cộng	14.304.220.790	4.922.929.263

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài. Hiện nay các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

35. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm

Bên liên quan	Quan hệ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	7.556.256.690	7.264.250.535
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	2.065.806.389	8.563.299.804
Ông Shin Young Sik	Phải trả khác	4.480.619.264	10.270.264.596
Ông Choi Young Ho	Vay tiền	2.681.627.366	-
Ông Choi Young Ho	Trả nợ vay tiền	1.278.254.848	-

Công nợ với các bên liên quan

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Phải thu khách hàng	908.213.895	260.080.500
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Trả trước người bán	29.816.707.115	10.619.676.485
Ông Choi Young Ho	Phải trả khác	1.403.372.518	-
Ông Shin Young Sik	Phải trả khác	7.828.472.693	10.332.165.429

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

37. Quyết toán thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Phụ lục số 1: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	36.988.258.040	413.775.345.991	7.825.183.284	746.089.716	1.224.297.403	460.559.174.434
Tăng trong năm	-	15.228.832.846	1.262.824.273	-	-	16.491.657.119
Mua sắm mới	-	-	1.262.824.273	-	-	1.262.824.273
XDCB chuyển sang	-	15.228.832.846	-	-	-	15.228.832.846
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(28.014.649.894)	(1.139.215.409)	-	-	(29.153.865.303)
Thanh lý nhượng bán	-	(8.285.873.229)	(1.139.215.409)	-	-	(9.425.088.638)
Giảm khác	-	(19.728.776.665)	-	-	-	(19.728.776.665)
Số dư cuối năm	36.988.258.040	400.989.528.943	7.948.792.148	746.089.716	1.224.297.403	447.896.966.250
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	13.097.530.513	144.156.232.148	4.710.982.322	699.720.158	812.491.357	163.476.956.498
Tăng trong năm	908.680.649	12.996.118.432	387.447.452	24.538.067	59.402.598	14.266.627.250
Khấu hao trong năm	908.680.649	12.886.558.484	387.447.452	24.538.067	59.402.598	14.266.627.250
Giảm trong năm	-	(13.378.841.226)	(730.604.306)	-	-	(14.109.445.532)
Thanh lý tài sản	-	(3.952.870.136)	(730.604.306)	-	-	(4.683.474.442)
Giảm khác	-	(9.425.971.090)	-	-	-	(9.425.971.090)
Số dư cuối năm	14.006.211.162	143.663.949.406	4.367.825.468	724.258.225	871.893.955	163.634.138.216
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.890.727.527	269.619.113.843	3.114.200.962	46.369.558	411.806.046	297.082.217.936
Tại ngày cuối năm	22.982.046.878	257.325.579.537	3.580.966.680	21.831.491	352.403.448	284.262.828.034

- Các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 090225/VCB.HY là ô tô Ford Everest.
- Theo hợp đồng thế chấp số: 07.0024/PL01/TC-NHNT.HY ngày 15/01/2010 bao gồm hệ thống sân đường, tường rào, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.315.683.531 VND, theo biên bản định giá ngày 04/12/2009.
- Theo hợp đồng thế chấp số 07.0025/PL01/TC-NHNT.HY ngày 18/01/2010, tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất gòn bông và gòn kim, máy chần gòn và chần thêu, dây chuyền sản xuất gòn bông và máy chần gòn được định giá 2.648.685 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp số 11.0072/TC/VCB.HY ngày 7/9/2011, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng bao gồm hệ thống tường rào, sân đường, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.343.727.695 USD, theo biên bản định giá lại lần thứ hai năm 2011.

- Theo hợp đồng thế chấp số 120120/TC-VCB.HY ngày 26/10/2012, tài sản thế chấp là xe nâng hiệu Hyundai 35DF-7.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07.00289/HĐTC ngày 18/12/2007, tài sản thế chấp bao gồm 4 dây chuyền chuyên sản xuất gòn chần và hệ thống máy quiting với giá trị được định giá là 69 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.00181/HĐTC ngày 27/10/2009; Tài sản thế chấp là nhà xưởng gắn liền với đất được ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số phát hành 747252597500187 vào sổ hồ sơ gốc số 91/CN-SHTC cấp ngày 10/08/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583 vào sổ cấp giấy chứng nhận số T00536/CN-05 cấp ngày 13/10/2005; Giá trị được định giá là 17,3 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2009/KMR/HĐTC ngày 14/05/2009; Tài sản thế chấp gồm: Dây chuyền sản xuất gòn (TK số 376/NK/NĐT/KCNST ngày 14/07/2007), máy sản xuất nệm lò xo (TK số 71/NK/NĐT/NPT ngày 25/10/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 76/NK/NĐT/NPT ngày 03/11/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 06/NK/NĐT/NPT ngày 06/01/2009), Dây chuyền sản xuất máy làm đệm (HĐ GTGT số 0001462 ngày 26/02/2009); Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá là 2.621.400 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2009/KMR/HĐTC tháng 05/2009; Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 751774 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/08/2003 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 251 QSDĐ/2003; Giá trị tài sản được định giá là 7,931 tỷ đồng.

Phụ lục số 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	343.982.220.000	4.975.083.403	4.234.223.564	4.234.223.564	72.198.102.374	(13.458.213)	(842.652.415)	428.767.742.277
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	19.273.834.291	19.273.834.291
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	37.859.053	37.859.053
Trích lập các quỹ	-	175.658.915	175.658.915	175.658.915	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.834.218.109	1.834.218.109
Số dư cuối năm trước	343.982.220.000	5.150.742.318	4.409.882.479	4.409.882.479	72.198.102.374	(13.458.213)	16.634.822.820	446.772.194.257
Số dư đầu năm nay	343.982.220.000	5.150.742.318	4.409.882.479	4.409.882.479	72.198.102.374	(13.458.213)	16.634.822.820	446.772.194.257
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	11.027.269.982	11.027.269.982
Trích các quỹ	-	963.691.715	963.691.715	963.691.715	-	-	-	2.891.075.145
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	(5.178.458.574)	5.178.458.574
Số dư cuối năm nay	343.982.220.000	6.114.434.033	5.373.574.194	5.373.574.194	72.198.102.374	(13.458.213)	22.483.634.228	455.512.080.810

(*) Giảm khác: Theo Điều 5 Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Mirae ngày 27/04/2014 về trích lập các quỹ, thù lao cho HĐQT và BKS.

Trích lập quỹ dự phòng tài chính	963.691.715
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	963.691.715
Trích lập quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	963.691.715
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	1.927.383.429
Thù lao, thưởng cho HĐQT, BKS	360.000.000
Cộng	5.178.458.574

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	75.157.346.117	73.545.106.872	109.845.983.423	75.525.799.572	-	-	185.003.329.540	149.070.906.444
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	780.596.205	1.810.439.693	4.595.611.217	1.206.810.016	(5.376.207.422)	(3.017.249.709)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	75.937.942.322	75.355.546.565	114.441.594.640	76.732.609.588	(5.376.207.422)	(3.017.249.709)	185.003.329.540	149.070.906.444
Lợi nhuận gộp	16.424.948.907	17.394.192.748	26.200.042.650	16.170.482.208	-	-	42.624.991.557	33.564.674.956
Lợi nhuận trước thuế	3.740.828.898	(1.341.325.792)	11.071.352.700	3.160.861.850	-	-	14.812.181.598	1.819.536.058
Tài sản của bộ phận	347.010.744.138	334.600.455.765	397.182.106.396	330.389.738.228	(106.708.924.398)	(39.697.297.462)	637.483.926.136	625.292.896.531
Nợ phải trả của bộ phận	80.460.257.792	86.193.802.131	198.558.285.284	139.450.671.995	(97.046.697.750)	(30.035.070.814)	181.971.845.326	195.609.403.312
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	12.227.273	-	-	-	12.227.273
Khấu hao và phân bổ	5.095.707.758	9.177.534.743	9.170.919.492	4.762.562.205	-	-	14.266.627.250	13.940.096.948

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tâm bông, gòn		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	185.003.329.540	134.848.534.132	-	(181.818.182)	-	14.404.190.494	185.003.329.540	149.070.906.444